

## ẤN DỤNG Ý NIỆM VỀ MÈO TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT

NGUYỄN ĐÌNH VIỆT\*

**Abstract:** The article applies the conceptual metaphor theory of cognitive linguistics to analyze Vietnamese idioms related to cats. From 61 cat-related idioms, the article describes and analyzes the properties of cats including behavior, status, appearance, and relationship that are used to map onto several human concepts such as behavior, mood, and social relationships. These mappings forms conceptual metaphors such as HUMAN BEHAVIOR IS THE BEHAVIOR OF A CAT, HUMAN MOOD IS THE APPEARANCE OF A CAT, HUMAN RELATIONSHIP IS THE RELATIONSHIP BETWEEN DOGS AND CATS. In particular, behavior emerges as the most prominent property associated with cats and most associations with cats in Vietnamese idioms have negative meanings.

**Keywords:** *cat, idiom, conceptual metaphor, cognitive linguistics, Vietnamese*

### 1. Đặt vấn đề

Mèo cùng với chó, gà, trâu, bò, dê, lợn là những loài động vật được thuần hoá từ rất sớm. Tuy nhiên, mèo (mèo nhà) được xem là loài vật bán thuần hoá vì chúng không thật sự thay đổi nhiều hành vi trong quá trình thuần hoá. Chúng dễ dàng hoà nhập với môi trường tự nhiên bằng những bản năng hoang dã của mình và trở thành mèo hoang chỉ sau một thời gian ngắn. Điều này nhân mạnh thêm khả năng thích nghi rất mạnh mẽ ở mèo. Trước tiên, mèo được con người thuần hoá để chống lại các loài động vật gặm nhấm phá hoại mùa màng. Sau đó, mèo trở thành thú nuôi và hiện nay, mèo là thú cưng phổ biến nhất trên thế giới (theo [2]). Thậm chí, mèo còn được con người huấn luyện để làm xiếc, làm diễn viên,... Hình ảnh về mèo đi hia (trong *Puss in Boots*), mèo Tom (trong *Tom và Jerry*), mèo máy Doraemon (trong *Doraemon*) đã trở thành một phần quan trọng trong kí ức tuổi thơ của nhiều thế hệ trẻ em trên khắp thế giới.

Từ mối quan hệ rất gần gũi với con người mà mèo đã trở thành một hình tượng đặc biệt và không thuần nhất trong nhiều nền văn hoá. Văn hoá Trung cổ quan niệm mèo đem lại những điềm xui xẻo, điển hình là hình ảnh con mèo đen. Tại Ireland, khi một con mèo đen đi qua trước mặt thì có nghĩa rằng bệnh tật sẽ đến. Ở Roma, Moldova và Cộng hoà Séc, quan niệm một con mèo đen đi ngang qua trước mặt sẽ mang lại điềm xui vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Văn hoá dân gian Nhật Bản xem mèo là tượng trưng cho sự xảo quyệt và nỗi sợ hãi, được gán cho nhiều năng lực siêu nhiên. Trong đó, mèo đuôi dài là dạng “mèo ác”, còn mèo cộc đuôi lại là biểu tượng của triển vọng tốt đẹp và tương lai hứa hẹn. Người Scotland cho rằng khi một con mèo đen lạ vào nhà thì nó sẽ đem theo sự thịnh vượng cho gia chủ. Trong thần thoại Ai Cập có nữ thần mèo - thần Bast. Nàng là con gái của thần mặt trời Ra và được coi là một trong những vị thần gần gũi nhất với con người. Nữ thần Bast hiện thân cho sự vui vẻ, ấm cúng, tình cảm triu mến... Vì thế, người Ai Cập dành cho mèo một tình yêu rất lớn, đến mức họ coi trọng sự an toàn của chúng hơn cả bản thân.

Trong ngôn ngữ và văn hoá Việt, mèo để lại một dấu ấn khá sâu đậm. Mèo có thể được gọi bằng nhiều tên khác như *mão, meo, miêu, miu* (biết mèo nào cắn mỉu nào). Trong đó, *mão* là từ Hán Việt, có nguồn gốc từ 卯 (mão) trong Hán ngữ cổ; *meo* là âm Hán Việt cổ và cũng là âm Nôm của *mão*; *miêu* là từ Hán Việt, có nguồn gốc từ chữ 猫 (mão) trong Hán ngữ, có nghĩa là con mèo; *mèo* là âm Hán Việt cổ, xuất phát từ âm *meu* của 猫, được ghi nhận bằng 2 chữ Nôm là 貓 và 貓, Trịnh Sâm [5, tr.43]

\* Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

cho rằng “có lẽ do chữ Hán, mào đọc trệch ra mèo, rồi mèo biến thành mèo chãng?”. Điều đặc biệt là mào trong địa chỉ của Trung Quốc là con thỏ (thỏ/兔), năm Mão là năm con thỏ, nhưng ở Việt Nam thì mào là mèo, năm Mão là năm con mèo. Mèo tuy không phải là vật nuôi mang nhiều lợi ích kinh tế, nhưng lại có vai trò đặc biệt quan trọng đối với đời sống của người Việt - những cư dân điển hình của văn minh nông nghiệp lúa nước. Có lẽ, việc chống lại một số loài gặm nhấm (tiêu biểu là chuột) trong quá trình canh tác lúa gạo (hay một số loại nông sản khác như ngô, khoai, sắn,...) cũng như việc cất giữ và bảo quản lúa, gạo sau thu hoạch là nguyên nhân cho việc thuần hoá mèo của người Việt. Mèo được nuôi để bắt chuột giúp con người bảo vệ mùa màng và bảo vệ thành quả lao động, đồ đạc trong nhà nên người Việt vẫn nói *chó giữ nhà, mèo bắt chuột* là vậy. Hình ảnh mèo xuất hiện trong hội hoạ, điển hình là bức *Đám cưới chuột* và *Trạng chuột vinh quy* của làng tranh Đông Hồ; trong điêu khắc, như tượng mèo gốm hoa nâu (thời Lý) và Chuông chùa Mèo (Đình Miêu thiền tự) (niên đại thời Lê Dụ Tông) hiện được lưu giữ ở Bảo tàng tỉnh Thanh Hoá, hay bức chạm gỗ *Mèo ngoạm cá* của đình Đại Phùng (xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, Hà Nội); trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ: *Con mèo mà trèo cây cau/ Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà/ Chú chuột đi chợ đường xa/ Mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo; Chồng người đánh bắt đẹp đông/ Chồng em ngồi bếp giương cung bắn mèo; Mèo không chê chủ khó, chó không chê chủ nghèo; Cá treo mèo nhện dơi; Mèo khen mèo dài đuôi; Mèo mả gà đông;...* Chúng tôi nhận mạnh rằng, mèo không chỉ có dấu ấn rất sâu đậm mà còn phản ánh nhiều khía cạnh khác nhau trong ngôn ngữ, văn hoá và tư duy người Việt.

Bài viết này đi sâu tìm hiểu mèo trong thành ngữ tiếng Việt trên cơ sở lí thuyết của Ngôn ngữ học tri nhận - “Một trường phái hiện đại về tư duy và hoạt động ngôn ngữ. Nó quan tâm đến việc tìm hiểu mối quan hệ giữa ngôn ngữ con người, tâm trí và trải nghiệm vật lí xã hội” [10, tr.2] với hi vọng sẽ phân tích và miêu tả rõ hơn sự hình dung của người Việt về mèo. Cụ thể hơn, bài viết vận dụng lí thuyết *án dụ ý niệm* (ADYN) (conceptual metaphor) và lí thuyết *chuỗi tồn tại vĩ đại* (great chain of being) cũng như quan niệm về thành ngữ của ngữ nghĩa học tri nhận để miêu tả và phân tích cơ chế ánh xạ nguồn - đích, kết hợp so sánh với một số kết quả đã được trong nghiên cứu tiếng Anh khi cho rằng mèo hay thay đổi và độc lập (fickle and independent) (theo [13]) hoặc mèo mang nghĩa tiêu cực để ám chỉ lòng tham (greed), đặc biệt là trong các hoạt động kinh doanh và *án dụ* về mèo thường liên quan đến ý tưởng về *lòng tham* và *sự ích kỉ* (greed and selfishness) (theo [9]). Cũng có nghĩa là, bài viết sẽ trả lời cho hai câu hỏi: (i) *Án dụ ý niệm* về mèo trong thành ngữ tiếng Việt có những đặc điểm gì? (ii) Những đặc điểm ấy có vai trò như thế nào trong việc kiến tạo nghĩa của thành ngữ về mèo?

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Kövecses [11, tr.19] đánh giá rằng “miền động vật là một miền nguồn cực kì hiệu quả”. Vì thế, *án dụ động vật* (animal metaphors) dễ dàng được tìm thấy trong diễn đạt của nhiều ngôn ngữ trên thế giới. “*Án dụ động vật* không chỉ có cơ sở tri nhận mà còn có động cơ văn hoá, nghĩa là chúng phản ánh thái độ và niềm tin của một cộng đồng cụ thể đối với một số loài động vật nhất định, và do đó, có thể khác nhau giữa các nền văn hoá, theo thời gian và không gian” [16, tr.94]. Phần lớn nghiên cứu đã chỉ ra rằng *án dụ* về động vật thường mang hàm ý tiêu cực trong nhiều nền văn hoá. Điều này là do hình thức trật tự cao hơn của con người so với hình thức của động vật, như được phản ánh trong *chuỗi tồn tại vĩ đại* (xem [13]).

CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT (PEOPLE ARE ANIMALS hay HUMAN BEINGS ARE ANIMALS) được xem là *án dụ* phổ quát, là cơ sở để xác lập và tìm hiểu thêm những *án dụ* cụ thể hơn trong từng ngôn ngữ hay trong từng trường hợp động vật như chó, mèo, gà, cáo, sư tử, v.v. Những nghiên cứu chi tiết về mô hình *án dụ* này cho thấy những nét đặc thù trong cách hình dung của mỗi cộng đồng diễn

ngôn về cùng một con vật. Chẳng hạn, Talebinejad và Dastjerdi [17] thấy rằng ẩn dụ về động vật trong tiếng Ba Tư và tiếng Anh giống nhau ở một mức độ nhất định. Tuy nhiên, hầu hết chúng đều mang tính đặc trưng của văn hoá, ví dụ như gà tây (turkey) trong tiếng Anh được dùng để chỉ một người ngu ngốc (stupid person); gà tây trong tiếng Ba Tư lại ám chỉ kẻ đạo đức giả và kẻ cơ hội (hypocrite and an opportunist).

Ẩn dụ về mèo cũng đã được một số nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu, từ lí thuyết ADYN mèo xếp ở bậc dưới so với con người trong chuỗi tồn tại vĩ đại. Vì thế, phần lớn thành ngữ về mèo đều mang hàm ý tiêu cực. Những thuộc tính của mèo gồm *hành vi*, *hoàn cảnh/ tình trạng*, *dáng vẻ*, *quan hệ* được ánh xạ đến nhiều ý niệm khác của con người như *hành vi*, *tâm trạng*, *quan hệ* hình thành nên những ẩn dụ HÀNH VI CỦA CON NGƯỜI LÀ HÀNH VI CỦA MÈO, TÂM TRẠNG CỦA CON NGƯỜI LÀ DÁNG VẼ CỦA MÈO, MỐI QUAN HỆ CỦA CON NGƯỜI LÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CHÓ VỚI MÈO. Hầu hết những thành ngữ minh hoạ cho những ẩn dụ này đều nhấn mạnh đến những hành vi, tâm trạng, quan hệ tiêu cực, không tốt đẹp của con người.

Mèo trong tiếng Anh được cho là hay thay đổi và độc lập (theo [13]) hoặc mang nghĩa tiêu cực để ám chỉ lòng tham, đặc biệt là trong các hoạt động kinh doanh và ẩn dụ về mèo thường liên quan đến ý tưởng về lòng tham và sự ích kỉ (theo [9]).

Czapiga và Kleparski [8] đã rút ra một số khác biệt trong cách hình dung về mèo trong tiếng Anh, tiếng Ba Lan và tiếng Nga: “Trong tiếng Anh, mèo gắn liền với phụ nữ, thường là về mặt tình dục, giao hợp và cơ quan sinh dục nữ. Đặc điểm ngữ nghĩa “lông” và sau đó “hấp dẫn”, cũng thường được kích hoạt. Trong tiếng Ba Lan, những liên tưởng mạnh mẽ nhất là “dễ chịu” và “tính nữ”. Chúng thường tạo ra những cảm xúc tích cực và đôi khi là liên tưởng liên quan đến sự gợi cảm. Ngược lại, trong văn hoá Nga, loài vật này được coi là loài lười biếng, tham lam và hay lạm dụng, cũng là loài thích leo trèo” [8, tr.58].

Rodríguez [16] tổng kết được một số điểm thú vị liên quan đến mèo trong ẩn dụ động vật về phụ nữ bằng tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha: “trong tiếng Anh mèo có nghĩa là một người phụ nữ độc ác, một người phụ nữ buông thả và một gái mại dâm, thì mèo (gata) trong tiếng Tây Ban Nha lại ám chỉ một người phụ nữ khó tính, một người hầu và một gái mại dâm” [16, tr.84].

Kövecses [11] nêu nhiều ADYN về động vật, trong đó có một số biểu thức ẩn dụ và ẩn dụ liên quan đến mèo như PHỤ NỮ HẤP DẪN VỀ MẶT TÌNH DỤC LÀ MÈO CON (SEXUALLY ATTRACTIVE WOMEN ARE KITTENS): *Mèo con tình dục* nước Pháp Brigitte Bardot (French *sex kitten* Brigitte Bardot) để chỉ sự gợi cảm, quyến rũ của nữ diễn viên người Pháp Brigitte Bardot [11, tr.152].

Muhammad và Rashid [15] khi phân tích các câu tục ngữ tiếng Mã Lai và tiếng Anh liên quan đến mèo cho thấy cả hai ngôn ngữ đều coi mèo là có quyền lực, hung dữ hoặc nguy hiểm và không đáng tin. Tuy nhiên, cũng có những cách hình dung chỉ xuất hiện trong tục ngữ tiếng Anh: *mèo hèn nhát* (A shy cat makes a proud mouse - Một con mèo nhút nhát làm nên một con chuột kiêu hãnh); *mèo vô dụng* (Keep no more cats than will catch mice - Không nuôi nhiều mèo hơn số mèo bắt được chuột); *mèo lười biếng* (All cats love fish but hate to get their paws wet - Tất cả mèo đều thích cá nhưng ghét bị ướt chân). Ngược lại, một số ý nghĩa về mèo chỉ xuất hiện trong tục ngữ tiếng Mã Lai: mèo là kẻ cơ hội, tầm thường và vô liêm sỉ. Và có thể thấy, tục ngữ tiếng Mã Lai và tiếng Anh liên quan đến mèo đều không có ý nghĩa mèo là loài vật hay thay đổi và độc lập như Lakoff và Turner [13] đã nêu.

Mới đây, Chon [7] nghiên cứu ẩn dụ về trong các biểu thức ẩn dụ từ nguồn *Ngữ liệu tiếng Anh Mỹ đương đại* (Corpus of Contemporary American English). Trong đó, mèo được xác định là miền nguồn, ánh xạ các thuộc tính đến miền đích con người. Tác giả đã có những phát hiện mới trong ẩn dụ về mèo, chẳng hạn “mèo đực” (tomcat) được sử dụng ẩn dụ cho nam giới với hàm ý tích cực chứ không chỉ là ẩn dụ cho phụ nữ với hàm ý tiêu cực như ở nghiên cứu của Rodríguez [16]; “mèo ngầu” (cool

cats) được ẩn dụ cho thái độ điềm tĩnh, thoải mái của con người và trong những bối cảnh nhất định nó còn ám chỉ những người hiện đại, cá tính và thời trang; “mèo đen” (black cat) được sử dụng để ám chỉ đến những người không được chào đón hoặc không được chấp nhận vì niềm tin dân gian cho rằng mèo đen thường gắn liền với vận rủi hoặc phù thủy, v.v.

### 3. Cơ sở lí thuyết

#### 3.1. Lí thuyết ẩn dụ ý niệm (Conceptual metaphor theory)

Ẩn dụ đã có lịch sử nghiên cứu hơn 2000 năm, từ thời của Aristotle (384-322 TCN). Tuy nhiên, trong suốt một thời gian dài, ẩn dụ chỉ được xem là một vấn đề ngôn ngữ thuần túy, là một phương thức phát triển nghĩa mới của từ (ẩn dụ từ vựng) hay là một biện pháp tu từ (ẩn dụ tu từ) thường được sử dụng trong thi ca.

Đến năm 1980, trong chuyên khảo *Ẩn dụ mà chúng ta sống* (*Metaphors we live by*), Lakoff và Johnson đã đề xuất lí thuyết ADYN và chứng minh một cách thuyết phục rằng: “Ẩn dụ tồn tại khắp nơi trong cuộc sống hằng ngày, không chỉ trong ngôn ngữ mà cả trong tư duy và hành động. Hệ thống ý niệm thông thường của chúng ta, trong cả cách chúng ta tư duy và hành động, về cơ bản đã mang bản chất ẩn dụ” [12, tr.3] và “điều cốt lõi của ẩn dụ là hiểu biết và trải nghiệm một sự vật thông qua một sự vật khác” [12, tr.5]. Lúc này, ẩn dụ được xem là phương thức tư duy của con người, là chìa khoá mở ra sự hiểu biết, là phương tiện chủ yếu để cấu trúc hệ thống ý niệm và các hoạt động hằng ngày của chúng ta.

Theo tri nhận luận, ADYN là sự ý niệm hoá một miền kinh nghiệm này thông qua một miền kinh nghiệm khác, hay đơn giản hơn MIỀN ĐÍCH LÀ MIỀN NGUỒN (TARGET DOMAIN IS SOURCE DOMAIN hoặc TARGET DOMAIN AS SOURCE DOMAIN) [14, tr.207]. Miền nguồn thường mang tính vật lí hơn, trải nghiệm trực tiếp hơn và được biết đến nhiều hơn, còn miền đích thường trừu tượng hơn, ít trải nghiệm trực tiếp hơn và ít được biết đến hơn. Ví dụ, Chúng ta có thể dựa vào trải nghiệm và kiến thức về cuộc hành trình để hiểu về cuộc sống hoặc tình yêu, dẫn đến những ADYN như CUỘC SỐNG LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH (LIFE IS A JOURNEY), TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH (LOVE IS A JOURNEY). Điều quan trọng là phải phân biệt ADYN với các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ, cũng có nghĩa là phải phân biệt giữa ý niệm ẩn dụ và ngôn ngữ thể hiện ý niệm đó [13]. Ẩn dụ ý niệm đề cập đến sự ánh xạ từ miền nguồn đến miền đích, trong khi các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ đề cập đến các từ hoặc cụm từ để minh hoạ cho ADYN. Chẳng hạn, trong ADYN: TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH (LOVE IS A JOURNEY), nhiều khía cạnh của tình yêu được thể hiện một cách ẩn dụ thông qua miền hành trình. Một số biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ có thể là: *Hãy nhìn xem chúng ta đã đi được bao xa* (*Look how far we've come*), *Chúng ta đang ở ngã ba đường* (*We're at a crossroads*), *Chúng ta sẽ phải đi theo con đường riêng của mình* (*We'll just have to go our separate ways*), *Chúng ta không thể quay lại bây giờ* (*We can't turn back now*), ... [11, tr.6].

Trải qua hơn nửa thế kỉ phát triển, lí thuyết ADYN ngày càng chứng tỏ được ưu thế của mình trong việc nghiên cứu ẩn dụ nói riêng, trong khoa học tri nhận nói chung. Lí do là vì “ẩn dụ đóng một vai trò trong tư duy, sự hiểu biết và lí luận của con người, và hơn thế nữa, trong việc tạo ra hiện thực xã hội, văn hoá và tâm lí của chúng ta” [11, tr.xii-xiii].

#### 3.2. Chuỗi tồn tại vĩ đại

Liên quan đến việc phân tích các biểu thức ẩn dụ, đặc biệt là ẩn dụ động vật, Lakoff và Turner [13] đề xuất lí thuyết *Chuỗi tồn tại vĩ đại*. “Chuỗi tồn tại vĩ đại là một mô hình văn hoá liên quan đến các dạng tồn tại và thuộc tính của chúng, đồng thời đặt chúng theo thang thẳng đứng với những dạng

tồn tại và thuộc tính “cao hơn” ở trên những dạng tồn tại và thuộc tính “thấp hơn”. Khi chúng ta nói về những năng lực “cao hơn” của người đàn ông, chúng ta muốn nói đến ý thức thẩm mỹ, đạo đức và khả năng lí trí của anh ta, chứ không phải những đặc điểm thể chất, những ham muốn thú tính hay những cảm xúc thô sơ của anh ta. Chúng ta nói về những dạng sống cao hơn và thấp hơn. Chuỗi vĩ đại (Great Chain) là thang đo của các dạng tồn tại - con người, động vật, thực vật, vật thể vô tri - và do đó là thang đo của các thuộc tính đặc trưng cho các dạng lí trí, hành vi bản năng, chức năng sinh học, thuộc tính vật lí, v.v.” [13, tr.166-167]. Nói cách khác, mỗi dạng tồn tại như con người, động vật, thực vật và các vật thể vô tri cùng với các thuộc tính của chúng như lí trí, hành vi bản năng, chức năng sinh học và thuộc tính vật lí đều được sắp xếp theo thứ tự, trong đó con người ở vị trí cao nhất, tiếp theo là động vật, thực vật và cuối cùng là các vật thể vô tri ở mức thấp nhất của hệ thống phân cấp. Lakoff và Turner mô tả thêm rằng dạng tồn tại ở cấp độ cao hơn có tất cả các đặc tính mà dạng tồn tại ở cấp độ thấp hơn sở hữu. Chẳng hạn, vật thể vô tri chỉ có thuộc tính vật lí nhưng thực vật được đặt ở cấp độ cao hơn vật thể vô tri vừa có thuộc tính vật lí vừa có chức năng sinh học.

Mô hình văn hoá này cho phép chúng ta hiểu những thuộc tính của con người thông qua những thuộc tính của động vật, thực vật, vật thể vô tri. Điều đó lí giải tại sao chúng ta có những ADYN khái quát hạn như CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT (PEOPLE ARE ANIMALS), CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT (PEOPLE ARE PLANTS), CON NGƯỜI LÀ VẬT THỂ/ VẬT THỂ VÔ TRI (PEOPLE ARE OBJECTS/ INANIMATE OBJECTS),... Xuất phát từ *Chuỗi tồn tại vĩ đại* và ở mức độ trừu tượng hoặc khái quát hoá cao hơn, chúng ta có thể tiếp tục xác lập thêm những ẩn dụ ở mức độ cụ thể, bậc thấp hơn. Chẳng hạn, từ ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT, ta có thể xác lập thêm HÀNH VI CON NGƯỜI LÀ HÀNH VI ĐỘNG VẬT (PEOPLE BEHAVIOUR ARE ANIMAL BEHAVIOUR), ĐẶC ĐIỂM CON NGƯỜI LÀ ĐẶC ĐIỂM ĐỘNG VẬT (PEOPLE CHARACTERISTICS ARE ANIMAL CHARACTERISTICS), v.v.

#### 4. Kết quả và thảo luận

Trong ngữ nghĩa học tri nhận (cognitive semantics), ẩn dụ động vật là một trong những chủ đề được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu. Ở mức độ khái quát, ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT là nền tảng cho những ẩn dụ cụ thể hơn trong từng ngôn ngữ, trong từng trường hợp động vật. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng ẩn dụ về động vật thường mang hàm ý tiêu cực trong nhiều nền văn hoá. Điều này là do con người có vị trí cao hơn so với động vật, như được phản ánh trong *chuỗi tồn tại vĩ đại* [13]. Tuy vậy, ý nghĩa tích cực cũng gắn liền với một số loài động vật trong những nền văn hoá nhất định, chẳng hạn như sư tử và bò đực, chúng tượng trưng cho lòng dũng cảm và sức mạnh (xem [16]).

“Mèo là thú nhỏ cùng họ với hổ báo, nuôi trong nhà để bắt chuột” [3, tr.793]. Như đã đề cập ở trên, mèo trong tiếng Anh được cho là (i) hay thay đổi và độc lập (theo [13]) hoặc (ii) mang nghĩa tiêu cực để ám chỉ lòng tham, đặc biệt là trong các hoạt động kinh doanh và ẩn dụ về mèo thường liên quan đến ý tưởng về *lòng tham* và *sự ích kỉ* (theo [9]). Vậy, mèo trong thành ngữ tiếng Việt thì sao?

Đã có một số bài viết tìm hiểu về mèo trong tiếng Việt, nhưng chủ yếu đều miêu tả một cách chung chung theo kiểu giải thích từ nguyên, giải nghĩa thành ngữ, tục ngữ kết hợp với phân tích các biểu thức ngôn ngữ về mèo, hoặc lí giải sự hình dung về mèo theo hướng kết hợp ngôn ngữ và văn hoá (xem [1], [5]). Đến nay, việc đi sâu tìm hiểu về mèo trên ngữ liệu thành ngữ (hay một ngữ liệu khác như tục ngữ, ca dao) vẫn còn bỏ ngõ; chưa có bài viết hoặc công trình nào vận dụng lí thuyết ADYN và *chuỗi tồn tại vĩ đại* của Ngôn ngữ học tri nhận để tìm hiểu thành ngữ về mèo trong tiếng Việt. Vì thế, bài viết này sẽ dựa trên lí thuyết ADYN và *chuỗi tồn tại vĩ đại* để xác lập và tìm hiểu ẩn dụ về mèo trong thành ngữ tiếng Việt.

Đầu tiên, chúng tôi sử dụng thủ pháp thống kê trên ngữ liệu thành ngữ tiếng Việt và tìm ra được 61 thành ngữ về mèo. Sau đó, chúng tôi tiếp tục đi vào phân tích 61 thành ngữ này và tiến hành phân loại các thuộc tính của mèo. Chúng tôi đề xuất rằng, ngoài cách phân loại quen thuộc gồm hành vi, dáng vẻ, hoàn cảnh/ tình trạng,... của động vật, chúng ta còn có thể xem xét tính chất chủ động/ bị động của hành vi để làm căn cứ miêu tả rõ hơn sự tri nhận của con người về loài động vật ấy. Chẳng hạn, *mèo nhỏ bắt chuột con*, *mèo vật đống rom*, *rình như mèo rình chuột* phản ánh những hành vi chủ động của mèo, mèo là đối tượng thực hiện những hành vi như *bắt*, *vật*, *rình*; ngược lại, *chuột gặm chân mèo*, *chuột sa cũi mèo*, *chửi mèo quèo chó*, *đá mèo quèo rế*,... lại phản ánh những hành vi của những chủ thể khác đối với mèo, lúc này mèo là đối tượng bị tác động bởi những hành vi như *gặm*, *sa*, *chửi*, *đá*. Dĩ nhiên, những thuộc tính này không loại trừ nhau mà chỉ giúp chúng ta thấy rõ hơn cách hình dung về mèo của người Việt mà thôi, chẳng hạn, *mèo nhỏ bắt chuột con*, *mèo vật đống rom*, *rình như mèo rình chuột* vừa phản ánh thuộc tính hành vi vừa phản ánh tính chất chủ động của mèo. Cần nói thêm rằng, cách phân loại này cũng chỉ mang tính chất tương đối, có thể có những cách phân loại khác nhưng trước hết, cách phân loại này giúp chúng tôi miêu tả rõ hơn cơ chế ánh xạ trong ADYN từ góc nhìn miền nguồn: *Mèo*. Dưới đây là bảng thống kê các thuộc tính của mèo trong thành ngữ tiếng Việt:

Bảng 1. Bảng thống kê các thuộc tính của mèo trong thành ngữ tiếng Việt

Thuộc tính	Số lượng	Tỉ lệ	Thành ngữ
Hành vi (chủ động)	23	37,7%	<i>ăn như mèo</i> , <i>biết mèo nào cắn mỉu nào</i> , <i>mèo con bắt chuột cống</i> , <i>mèo khen mèo dài đuôi</i> , <i>mèo nhỏ bắt chuột con</i> , <i>mèo vật đống rom</i> , ...
Hành vi (bị động)	20	32,8%	<i>chửi chó mắng mèo</i> , <i>chửi mèo quèo rế</i> , <i>chuột gặm chân mèo</i> , <i>đá mèo quèo chó</i> , <i>nạt chó mắng mèo</i> , <i>chó chê mèo lắm lông</i> , ...
Hoàn cảnh/ Tình trạng	14	23%	<i>chó khô mèo lạc</i> , <i>chó treo mèo đậy</i> , <i>hùm mắt hươu hơn mèo mắt thịt</i> , <i>khí lại là khí</i> , <i>mèo vẫn hoàn mèo</i> , <i>mèo đang chó điếm</i> , <i>mèo hoang lại gặp chó hoang</i> , ...
Dáng vẻ	3	4,9%	<i>tiu ngliu như mèo cắt tai</i> , <i>tiu ngliu như mèo mất tai</i> , <i>tung hứng như mèo mất tai</i>
Quan hệ	1	1,6%	<i>như chó với mèo</i>

Như vậy, *hành vi* bao gồm cả hành vi chủ động và bị động là thuộc tính nổi trội của mèo, chiếm đến 70,5% trong tổng số 4 thuộc tính của mèo. Điều này cũng phù hợp với những thuộc tính tương ứng của mỗi dạng tồn tại trong *chuỗi tồn tại vĩ đại* được nêu ở trên: *động vật - hành vi bản năng* (tương tự, *con người - lí trí*, *thực vật - chức năng sinh học*, *vật thể vô tri - thuộc tính vật lí*). Kế đến, lần lượt là những thuộc tính *hoàn cảnh/ tình trạng* chiếm 23%, *dáng vẻ* chiếm 4,9% và *quan hệ* chỉ chiếm 1,6%. Bốn thuộc tính này đã phần nào phản ánh được những ấn tượng ban đầu của người Việt về mèo. Nghĩa là, trong rất nhiều thuộc tính của mèo, người Việt chỉ quan tâm đến một số tiêu biểu như đã thống kê, những thuộc tính khác như giới tính (*chó cái bỏ con*, *gà trống nuôi con*, *te tái như gà mái mắc đẻ*,...), giống/ tiêu loại (*con tông gà nòi*, *công rắn cắn gà nhà*, *gà nhà lại bươi bép nhà*, *mặt đỏ như gà chọi*, *chó săn chim mồi*, *chó săn gà chọi*,...)... thì không được quan tâm.

Từ ẩn dụ khái quát CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT đến ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ MÈO (PEOPLE ARE CATS), chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu và xác lập thêm những ẩn dụ cụ thể dựa trên những thuộc tính/ ý niệm của miền nguồn mèo.

#### 4.1. Hành vi (chủ động) của mèo

Chỉ có một số ít thành ngữ mang hàm ý tích cực, như *ăn như mèo* chỉ việc ăn uống chậm rãi, nhỏ nhẹ với số lượng ít thức ăn (thường nói về phụ nữ); *mèo nhỏ bắt chuột con* khen người biết lượng sức, làm việc phù hợp với khả năng của mình; *mèo nhỏ bắt chuột to*, *mèo con bắt chuột cống* khen người

nhỏ, yếu kém nhưng làm được việc lớn, vượt hơn khả năng của mình (tùy theo ngữ cảnh, cũng có thể là chê người không biết lượng sức mà làm được việc lớn, vượt hơn khả năng của mình, dẫn đến dễ thất bại, cũng như *mèo vật đống rom* vậy). Những thành ngữ còn lại đều mang hàm ý tiêu cực, mỉa mai, châm biếm: *mèo khen mèo dài đuôi*, *mèo khoe mèo dài đuôi* nói về loại người thường tự khen, tự đề cao mình; *mèo thấy mỡ, như mèo thấy mỡ, như mèo thèm mỡ* đều chỉ hành vi thèm thuồng, ham muốn nhưng quá lộ liễu (tiếng Anh cũng có thành ngữ khá tương đồng là *like a cat that's got the cream - như con mèo được ăn kem*); *mèo mẹ bắt chuột con* chỉ người có khả năng lớn mà lại làm những việc nhỏ, không xứng tầm nên cũng chỉ thu được những kết quả nhỏ bé mà thôi; *mèo mù vớ cá rán* tuy là nói về may mắn nhưng chỉ là ngẫu nhiên, bất ngờ, hay đạt được điều gì đó nhưng lại ngoài khả năng của mình, đó là hành vi *vớ được cá rán* - món khoái khẩu của mèo (tương tự *chó ngáp phải ruồi, chuột sa chĩnh gạo*);... Vậy, hành vi của mèo được liên tưởng đến những hành vi/hoạt động của con người (ăn uống, làm việc vừa sức hay quá sức, tự đề cao bản thân, ham muốn,...) và chúng ta có thể khái quát thành HÀNH VI CỦA CON NGƯỜI LÀ HÀNH VI CỦA MÈO (HUMAN BEHAVIOR IS CAT BEHAVIOR). Đây cũng là ẩn dụ chứng minh thêm cho nhận định của Kövecses [11, tr.152] rằng: “Phần lớn hành vi của con người dường như được hiểu một cách ẩn dụ thông qua hành vi của động vật” và “con người gán những đặc điểm của con người cho động vật và sau đó áp dụng lại những đặc điểm này cho con người. Nghĩa là, động vật được nhân cách hoá trước tiên, sau đó “các đặc điểm động vật dựa trên con người” được sử dụng để hiểu hành vi của con người”.

#### 4.2. Hành vi (bị động) của mèo/ hành vi tác động đến mèo

Những con vật quen thuộc như *chó, mèo, trâu, bò, gà, lợn* được người Việt nuôi dưỡng và thuần hoá đều ít nhiều liên quan đến nông nghiệp và cuộc sống sinh hoạt hằng ngày. Cụ thể: Trước đây, nuôi trâu, bò chủ yếu là để lấy sức kéo và phân bón phục vụ canh tác nông nghiệp; trong đó, con trâu luôn được đánh giá cao hơn bởi: *con trâu là đầu cơ nghiệp, làm ruộng không trâu như làm giàu không thóc, làm ruộng phải có trâu/ làm dâu phải có chồng*,... và bò chỉ được sử dụng khi *không có trâu bắt bò đi đằm*. Hay nuôi chó chủ yếu là để giữ nhà, nuôi mèo chủ yếu là để bắt chuột, cũng có nghĩa là nuôi chó, mèo là để bảo vệ thành quả lao động, bảo vệ tài sản, thóc gạo nói chung khỏi sự phá hoại, trộm cắp của con người cũng như một số loài gặm nhấm như chuột, sóc nên người Việt cũng nói *chó giữ nhà, mèo bắt chuột*. Tuy nhiên, dù gần gũi và có vai trò quan trọng đến đâu thì trên chuỗi tồn tại vĩ đại, mèo và các loài vật vẫn nằm ở cấp độ thấp hơn con người. Điều này chi phối đến thái độ, hành vi của con người dành cho mèo, mà dễ thấy là sự xúc phạm, coi khinh qua việc chửi, mắng, đá: *chửi chó chửi mèo, chửi chó mắng mèo, chửi mèo mắng chó, chửi mèo quèo chó, chửi mèo quèo rế, đá mèo quèo chó, đá mèo quèo rế, mắng mèo chửi chó, mắng mèo quèo chó, nạt chó mắng mèo* và thật tội nghiệp khi chó cũng chịu chung số phận.

Những hành vi tác động đến mèo trong thành ngữ Việt đều bổ sung thêm hàm ý tiêu cực trong cách hình dung của người Việt về mèo: *buộc cổ mèo, treo cổ chó* hay *thắt cổ mèo, treo cổ chó* ám chỉ kẻ hà tiện, keo kiệt, bủn xỉn; *chuột cắn dây buộc mèo, chuột gặm chân mèo, chuột ngậm chân mèo* có điểm chung là chỉ hành động liều lĩnh, làm những việc ngu ngốc có thể gây nguy hại cho bản thân; *mỡ để miếng mèo* là hành động dại dột khi để tài sản của mình trong tình trạng hở hênh, để tạo điều kiện cho kẻ xấu thêm muốn mà chiếm đoạt, gây thiệt hại, mất mát cho mình;... Những hành vi (bị động) của mèo/ hành vi tác động đến mèo thực chất là đều có hàm ý nói về con người và chúng vẫn là những biểu thức minh hoạ cho ẩn dụ HÀNH VI CỦA CON NGƯỜI LÀ HÀNH VI CỦA MÈO mà thôi.

#### 4.3. Dáng vẻ của mèo

Cả 3 thành ngữ miêu tả dáng vẻ của mèo là *tiu nghỉu như mèo cắt tai, tiu nghỉu như mèo mất tai*,

tung hứng như mèo mất tai đều nói đến tâm trạng thất vọng, hụt hẫng, buồn rầu của con người. Và chúng ta có thể khái quát thành ẩn dụ TÂM TRẠNG CỦA CON NGƯỜI LÀ DÁNG VẼ CỦA MÈO. Dĩ nhiên, bằng sự quan sát tinh tế của mình, người Việt cũng nhận thấy những dáng vẻ thiếu sức sống, có vẻ chậm chạp, thần thờ, ngẩn ngơ đó của mèo không chỉ để nói về con người mà còn để nói về chính chúng nữa, cũng giống như dáng vẻ của chó trong thành ngữ *tiu ngui như chó cụt đuôi, tiu ngui như chó cụt đuôi*.

#### 4.4. *Mối quan hệ của mèo*

Mặc dù chỉ có một thành ngữ miêu tả quan hệ giữa mèo với chó nhưng cũng đủ để vừa phản ánh mối quan hệ thực tế giữa chó và mèo, vừa phản ánh mối quan hệ giữa người với người. Chó và mèo đều được nuôi trong nhà, trong cùng không gian sống với con người. Trong khi, *trâu, bò, lợn, gà, ngựa, dê, ...* không được nuôi trong nhà mà thường được nuôi ở chuồng - bên ngoài không gian nhà, thậm chí chuồng phải tách biệt hoặc cách xa nhà để tránh dơ bẩn, hôi thối, bệnh tật, ... Những tương, điều đó sẽ làm cho chó và mèo trở nên thân thiết, gắn bó nhưng thực tế là chúng lại thường xuyên hục hặc, gây gổ với nhau và được liên tưởng đến mối quan hệ không tốt đẹp hoặc không hoà hợp giữa con người với nhau chỉ vì thói ganh tị, so bì, đố kỵ nên người Việt diễn tả những mối quan hệ ấy là *như chó với mèo* (tiếng Anh cũng có thành ngữ tương đương là *fight like cats and dogs - đánh nhau như chó với mèo*). Ngoài thành ngữ *như chó với mèo* được chúng tôi khảo sát trên ngữ liệu nghiên cứu còn có một số thành ngữ tương đương (lấy từ internet) như *hục hặc như chó với mèo, cãi nhau như chó với mèo, ăn ở như chó với mèo, anh em cộc chèo như mèo với chó, ...* và chúng ta có ẩn dụ MỐI QUAN HỆ CỦA CON NGƯỜI LÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CHÓ VỚI MÈO. Chúng tôi phát hiện ra một điều khá thú vị: trong ngữ liệu thành ngữ về mèo, mèo xuất hiện cùng nhiều con vật khác trong cùng một đơn vị thành ngữ, có thể gọi là “sóng đôi” (xem [4], [6]) như với *lợn* (mổ lợn đòi bèo, mổ mèo đòi mỡ), *cá* (cá treo mèo nhện đôi), *hùm, hươu* (hùm mất hươu hơn mèo mất thịt), khi (khi lại là khi, mèo vẫn hoàn mèo), *cáo* (mèo già hoá cáo), *gà* (mèo mả gà đồng), nhiều hơn là *chuột* với 5/61 thành ngữ (chuột cắn dây buộc mèo, chuột gặm chân mèo, chuột ngậm chân mèo, chuột sa cũi mèo, mèo già lại thua gan chuột nhất) và nhiều nhất vẫn là *chó* với 19/61 thành ngữ (buộc cổ mèo, treo cổ chó, chửi chó mắng mèo, đá mèo quèo chó, chó khô mèo lạc, chó treo mèo dậy, mèo đàng chó điếm, ...). Điều đó cùng cố thêm ấn tượng đặc biệt của người Việt về mối quan hệ giữa hai con vật này. Bởi như đã nói, mèo và chó đều được nuôi trong nhà, trong cùng không gian sống với con người, chúng không chỉ gần gũi với nhau mà còn rất gần gũi với con người, vừa là thú nuôi nhưng có khi cũng là những người bạn thân thiết của con người.

#### 5. Kết luận

Mèo xếp ở bậc dưới so với con người trong chuỗi tồn tại vĩ đại. Vì thế, phần lớn thành ngữ về mèo đều mang hàm ý tiêu cực. Những thuộc tính của mèo gồm *hành vi, hoàn cảnh/ tình trạng, dáng vẻ, quan hệ* được ánh xạ đến nhiều ý niệm khác của con người như *hành vi, tâm trạng, quan hệ* hình thành nên những ẩn dụ HÀNH VI CỦA CON NGƯỜI LÀ HÀNH VI CỦA MÈO, TÂM TRẠNG CỦA CON NGƯỜI LÀ DÁNG VẼ CỦA MÈO, MỐI QUAN HỆ CỦA CON NGƯỜI LÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CHÓ VỚI MÈO. Hầu hết những thành ngữ minh hoạ cho những ẩn dụ này đều nhấn mạnh đến những hành vi, tâm trạng, quan hệ tiêu cực, không tốt đẹp của con người.

Kết quả của bài viết đã phản ánh một phần sự hình dung của người Việt về mèo và có nhiều khác biệt so với khẳng định của Lakoff và Turner [13], cũng như nhận định của Deignan [9]. Mèo trong thành ngữ tiếng Việt không thay đổi và độc lập, thậm chí là khó thay đổi (*khi lại là khi, mèo vẫn hoàn mèo*); một vài thành ngữ miêu tả sự thèm thuồng, ham muốn của mèo (*mèo thấy mỡ, như mèo thấy mỡ, như mèo thèm mỡ*) nhưng cũng không đến nỗi là tham lam hay ích kỉ và chúng tôi cũng chưa thấy

thành ngữ nào về mèo nói về lòng tham trong hoạt động kinh doanh cả. Dĩ nhiên, sự so sánh ở đây chỉ là tham khảo, bởi lẽ, nhận định của Lakoff và Turner [13], Deignan [9] có thể chưa bao quát được sự hình dung về mèo của người Anh, đặc biệt là trong thành ngữ. Đây là một vấn đề thú vị cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn để chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt trong cách hình dung về mèo của người Anh và người Việt, cung cấp thêm một số bằng chứng cho tính phổ quát và đặc thù về ẩn dụ động vật trong hệ thống ẩn dụ ý niệm.

#### NGŨ LIỆU NGHIÊN CỨU

1. Hoàng Văn Hành. *Thành ngữ học tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
2. Nguyễn Lực & Lương Văn Đăng. *Thành ngữ tiếng Việt*, Hà Nội. NXB Khoa học xã hội, 1993.
3. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành. *Từ điển thành ngữ Việt Nam*. NXB Văn hoá, 1993.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. An Chi. *Từ thập nhị chi đến 12 con giáp*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, 2018.
2. Tuấn Kỳ. *Mèo trong văn hoá các quốc gia*. Bản tin Đại học quốc gia Hà Nội, số 372, 52-55, 2022.
3. Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2016.
4. Trần Văn Sáng. *Biến thể miêu tả của tín hiệu thẩm mỹ (nghiên cứu trường hợp các tín hiệu sóng đôi trong ca dao)*. Tạp chí Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục, tập 5, số 4A, 89-95, 2015.
5. Trịnh Sâm. *Chỉ một từ mèo*. Trong *Đi tìm bản sắc tiếng Việt* (42-54), NXB Trẻ, Hồ Chí Minh, 2018.
6. Nguyễn Đình Việt. *“Vật dụng sóng đôi” trong tri nhận của người Việt (Khảo sát trong ca dao, tục ngữ và thành ngữ)*. Tạp chí Ngôn ngữ, 6(380), 55-60, 2022.

##### Tiếng Anh

7. Chon, E. *What Nominal CAT metaphors tell about HUMANS - A corpus-based study*. *영어영문학* 21, 36(4), 373-392, 2023.
8. Czapiga, A., & Kleparski, G. A. *Tomcat, Kocur and Kotjara: in search of metaphorical extensions in the field cats in English, Polish and Russian*. Uniwersytet Rzeszowski: Zeszyty naukowe Uniwersytetu Rzeszowskiego/ Seria filologiczna/Studia anglica Resoviensia, 4(47), 51-60, 2007.
9. Deignan, A. *Metaphor and Corpus Linguistics*. John Benjamins, Amsterdam, 2005.
10. Evans, V., Bergen, B., & Zinken, J. *The cognitive linguistics reader*. Equinox, London, Oakville, 2007.
11. Kövecses, Z. *Metaphor: A practical introduction*. Oxford University Press, New York, 2010.
12. Lakoff, G. & Johnson, M. *Metaphors we live by*. The University of Chicago Press, London, 2003.
13. Lakoff, G. & Turner, M. *More than cool reason: A field guide to poetic metaphor*. University of Chicago Press, Chicago, 1989.
14. Lakoff, G. *The contemporary theory of metaphor*. In Ortony, A. E. (Ed.), *Metaphor and Thought* (2nd ed., 202-251), Cambridge University Press, Cambridge, 1993.
15. Muhammad, N. N., & Rashid, S. M. *Cat metaphors in Malay and English proverbs*. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 118, 335-342, 2014.
16. Rodríguez, I. L. *Of women, bitches, chickens and vixens: Animal metaphors for women in English and Spanish*. *Cultura, Lenguaje y Representación/ culture, Language And Representation*, Vol VII, 77-100, 2009.
17. Talebinejad, M. R., & Dastjerdi, H. V. *A Cross-Cultural study of animal metaphors: When owls are not wise!*. *Metaphor and Symbol*, 20(2), 133-150, 2005.